ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1792 /QĐ-UBND ngày 23 /01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**5.066.105.200**	**2.529.280.000**	**34.000.000**	**301.616.000**	**25.718.000**	**12.547.221**	**894.813.327**	**368.403.346**	**674.298.183**	**199.067.123**	**26.362.000**
	Khối Giáo dục- Đào tạo											
	Mầm non Thảo Điền	7.680.999	7.680.999									
	Mầm non Hoa Hồng 1	6.162.257	6.162.257									
	Mầm non 19/5	9.707.761	9.707.761									
	Mầm non Bình An	8.765.617	8.765.617									
	Mầm non Bình Trưng Đông	9.596.066	9.596.066									
	Mầm non Cát lái	9.523.734	9.523.734									
	Mầm non Hoạ Mi	7.009.281	7.009.281									
	Mầm non Vườn Hồng	10.750.275	10.750.275									
	Mầm non Măng Non	7.352.660	7.352.660									
	Mầm non Sen Hồng 1	9.110.553	9.110.553									
	Mầm non An Phú	8.212.985	8.212.985									
	Mầm non Thạnh Mỹ Lợi	8.763.956	8.763.956									
	Mầm non Sơn Ca 1	8.119.397	8.119.397									
	Mầm non Vành Khuyên 1	7.799.654	7.799.654									
	Mầm non An Bình	4.227.171	4.227.171									
	Mầm non Hoa Sen 1	6.263.603	6.263.603									
	Mầm non PL B	5.126.915	5.126.915									
	Mầm non An Khánh	5.214.713	5.214.713									
	Mầm non Rạch Chiếc	4.165.715	4.165.715									
	Mầm non Tam Đa	4.404.113	4.404.113									
	Mầm Non Tân Phú	8.983.576	8.983.576									
	Mầm Non Hiệp Phú	8.667.673	8.667.673									
	Mầm Non Long Bình	12.024.666	12.024.666									
	Mầm Non Sơn ca 2	9.806.169	9.806.169									
	Mầm Non Hoàng yến 2	8.425.241	8.425.241									
	Mầm Non Vàng Anh	7.261.039	7.261.039									
	Mầm Non Phước Bình	12.618.783	12.618.783									
	Mầm Non Hoa sen	11.133.129	11.133.129									
	Mầm Non Phong Phú	10.420.037	10.420.037									
	Mầm Non Long Phước	6.981.272	6.981.272									
	Mầm Non Tuổi Thơ	9.384.136	9.384.136									
	Mầm Non Long Trường	10.604.156	10.604.156									
	Mầm Non Trường Thạnh	12.474.631	12.474.631									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Mầm Non Hoa Lan	12.274.315	12.274.315									
	Mầm Non Tuổi Ngọc	10.555.890	10.555.890									
	Mầm Non Tuổi Hồng	6.682.787	6.682.787									
	Mầm Non Sen Hồng 3	5.478.253	5.478.253									
	Mầm Non Bình Thọ	8.726.917	8.726.917									
	Mầm Non Hiệp Bình Phước	7.724.727	7.724.727									
	Mầm Non Hương Sen	12.536.437	12.536.437									
	Mầm Non Linh Chiểu	10.942.392	10.942.392									
	Mầm Non Sao Vàng	8.587.214	8.587.214									
	Mầm Non Tam Bình	10.068.512	10.068.512									
	Mầm Non Tam Phú	12.057.584	12.057.584									
	Mầm Non Vành Khuyên 3	13.372.733	13.372.733									
	Mầm Non Linh Tây	12.044.800	12.044.800									
	Mầm Non Hoa Mai	11.797.159	11.797.159									
	Mầm Non Hoàng Yến 3	12.470.441	12.470.441									
	Mầm Non Hoa Đào	10.781.266	10.781.266									
	Mầm Non Hoạ Mi 3	8.954.621	8.954.621									
	Mầm Non Hoa Hồng 3	9.579.617	9.579.617									
	Mầm Non Sao Mai	8.508.363	8.508.363									
	MN Tuổi Hoa	6.242.438	6.242.438									
	MN Long Sơn	4.827.217	4.827.217									
	MN Tạ Uyên	3.848.165	3.848.165									
	MN Long Thạnh Mỹ	11.064.795	11.064.795									
	MN Bình Chiểu	9.095.144	9.095.144									
	MN Hiệp Bình Chánh	5.071.605	5.071.605									
	MN Hiệp Bình Chánh 2	5.507.177	5.507.177									
	MN Hiệp Bình Chánh 3	7.258.076	7.258.076									
	MN Linh Trung	6.159.639	6.159.639									
	MN Linh Xuân	8.814.066	8.814.066									
	MN Trường Thọ	4.899.746	4.899.746									
	MN Sơn Ca 3	11.325.785	11.325.785									
	MN Thỏ Ngọc	9.102.549	9.102.549									
	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	19.353.511	19.353.511									
	Tiểu học Nguyễn Hiền	17.881.245	17.881.245									
	Tiểu học Giồng Ông Tố	22.153.892	22.153.892									
	Tiểu học An Bình	10.098.284	10.098.284									
	Tiểu học An Khánh	18.039.523	18.039.523									
	Tiểu học Mỹ Thủy	14.327.532	14.327.532									
	Tiểu học Thạnh Mỹ Lợi	16.251.597	16.251.597									
	Tiểu học Bình Trưng Đông	14.916.479	14.916.479									
	Tiểu học An Phú	10.433.855	10.433.855									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tiểu học Lương Thế Vinh 1	15.721.343	15.721.343									
	Tiểu học Huỳnh Văn Ngỡi	11.707.571	11.707.571									
	Tiểu học Nguyễn Thị Tư	4.393.086	4.393.086									
	Tiểu học Trường Thạnh	17.665.091	17.665.091									
	Tiểu học Nguyễn Văn Tây	23.865.143	23.865.143									
	Tiểu học Xuân Hiệp	18.878.881	18.878.881									
	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	16.969.783	16.969.783									
	Tiểu học Thái Văn Lung	12.245.052	12.245.052									
	Tiểu học Linh Chiểu	9.765.340	9.765.340									
	Tiểu học Trương Văn Hải	14.095.116	14.095.116									
	Tiểu học Hiệp Bình Phước	10.634.747	10.634.747									
	Tiểu học Trần Văn Vân	19.656.526	19.656.526									
	Tiểu học Bình Chiểu	19.357.332	19.357.332									
	Tiểu học Lương Thế Vinh	24.787.871	24.787.871									
	Tiểu học Từ Đức	14.082.471	14.082.471									
	Tiểu học Bình Triệu	23.935.114	23.935.114									
	Tiểu học Hiệp Bình Chánh	11.138.650	11.138.650									
	Tiểu học Đặng Thị Rành	16.499.552	16.499.552									
	Tiểu học Đào Sơn Tây	20.981.588	20.981.588									
	Tiểu học Nguyễn Trung Trực	15.796.151	15.796.151									
	Tiểu học Bình Quới	9.836.055	9.836.055									
	Tiểu học Đặng Văn Bất	14.097.759	14.097.759									
	Tiểu học Linh Đông	6.957.663	6.957.663									
	Tiểu học Linh Tây	9.285.844	9.285.844									
	Tiểu học Hoàng Diệu	19.164.566	19.164.566									
	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	10.378.816	10.378.816									
	Tiểu học Nguyễn Văn Triết	19.534.618	19.534.618									
	Tiểu học Đỗ Tấn Phong	12.547.522	12.547.522									
	Tiểu học Tam Bình	19.272.329	19.272.329									
	Tiểu học Nguyễn Văn Banh	14.140.041	14.140.041									
	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	21.569.255	21.569.255									
	Tiểu học Hiệp Phú	19.582.792	19.582.792									
	Tiểu học Long Bình	14.982.355	14.982.355									
	Tiểu học Long Phước	12.470.690	12.470.690									
	Tiểu học Long Thạnh Mỹ	12.671.247	12.671.247									
	Tiểu học Nguyễn Minh Quang	16.872.736	16.872.736									
	Tiểu học Phong Phú	15.432.360	15.432.360									
	Tiểu học Phước Bình	24.409.895	24.409.895									
	Tiểu học Võ Văn Hát	16.953.410	16.953.410									
	Tiểu học Phước Thạnh	13.352.103	13.352.103									
	Tiểu học Phú Hữu	11.779.072	11.779.072									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tiểu học Tân Phú	20.910.229	20.910.229									
	Tiểu học Tạ Uyên	13.357.205	13.357.205									
	Tiểu học Trương Văn Thành	20.922.202	20.922.202									
	Tiểu học Bùi Văn Mới	12.967.081	12.967.081									
	Tiểu học Lê Văn Việt	14.857.942	14.857.942									
	Tiểu học Nguyễn Văn Bá	13.208.606	13.208.606									
	Tiểu học Trần Thị Bưởi	12.790.614	12.790.614									
	Tiểu học Phạm Văn Chính	11.952.757	11.952.757									
	THCS Nguyễn Văn Trỗi	21.551.423	21.551.423									
	THCS Giồng Ông Tố	20.998.639	20.998.639									
	THCS Thạnh Mỹ Lợi	15.968.759	15.968.759									
	THCS An Phú	22.303.657	22.303.657									
	THCS Lương Định Của	26.984.667	26.984.667									
	THCS Bình An	16.379.087	16.379.087									
	THCS Nguyễn Thị Định	14.257.238	14.257.238									
	THCS Trần Quốc Toản 1	16.448.680	16.448.680									
	THCS Cát Lái	11.661.431	11.661.431									
	THCS Ngô Chí Quốc	34.023.713	34.023.713									
	THCS Dương Văn Thì	20.159.938	20.159.938									
	THCS Bình Chiểu	33.842.200	33.842.200									
	THCS Hiệp Bình	28.218.704	28.218.704									
	THCS Linh Trung	27.232.606	27.232.606									
	THCS Nguyễn Văn Bá	26.797.438	26.797.438									
	THCS Tam Bình	25.095.841	25.095.841									
	THCS Thái Văn Lung	30.057.645	30.057.645									
	THCS Trương Văn Ngư	17.495.794	17.495.794									
	THCS Xuân Trường	20.100.651	20.100.651									
	THCS Hoa Lư	29.085.949	29.085.949									
	THCS Hưng Bình	22.461.958	22.461.958									
	THCS Long Bình	17.316.683	17.316.683									
	THCS Long Trường	14.574.381	14.574.381									
	THCS Long Phước	11.956.569	11.956.569									
	THCS Phước Bình	32.682.112	32.682.112									
	THCS Đặng Tấn Tài	25.097.640	25.097.640									
	THCS Tân Phú	25.814.097	25.814.097									
	THCS Phú Hữu	11.001.812	11.001.812									
	THCS Trần Quốc Toản	30.941.921	30.941.921									
	THCS Trường Thạnh	16.779.043	16.779.043									
	THCS Tăng Nhơn Phú B	25.167.995	25.167.995									
	THCS Hiệp Phú	20.364.424	20.364.424									
	THCS Bình Thọ	21.847.621	21.847.621									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	THCS Lê Quí Đôn	34.142.584	34.142.584									
	THCS Lê Văn Việt	9.110.138	9.110.138									
	THCS Linh Đông	23.227.835	23.227.835									
	THCS Trường Thọ	24.232.822	24.232.822									
	Sự nghiệp GD	6.673.625	6.673.625									
	Trường GD chuyên biệt Thảo Điền	8.366.000	8.366.000									
	Trường Trung Cấp ĐSG	13.167.298	13.167.298									
	Trường cao đẳng Thủ Thiêm	12.583.000	12.583.000									
	Trường Cao đẳng Kinh tế- Kỹ thuật	23.069.449	23.069.449									
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên	32.922.000	32.922.000									
	Khối trung tâm	-										
	Ban Quản lý dự án đầu tư XD khu vực	110.992.652	66.937.000					43.020.652			1.035.000	
	Ban bồi thường	3.916.000						3.916.000				
	Trung tâm văn hoá	20.423.000				20.423.000						
	Nhà Thiếu Nhi	5.295.000				5.295.000						
	Trung tâm Thể dục Thể thao	12.547.221					12.547.221					
	Trung tâm y tế	156.017.000			156.017.000							
	Trung tâm an sinh	4.548.123									4.548.123	
	Trung tâm Phát triển Hạ tầng kỹ thuật	588.699.223						588.699.223				
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	14.271.652						14.271.652				
	Phòng ban	-										
	Văn phòng HĐND và UBND	37.848.000							37.848.000			
	Phòng Nội vụ	25.952.200	3.500.000						22.452.200			
	Phòng Tư pháp	6.733.000							6.733.000			
	Phòng Kinh tế-Kế hoạch đầu tư	8.556.800						174.000	8.382.800			
	Phòng Tài chính	9.800.578							9.800.578			
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	81.482.000	67.038.800						14.443.200			
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	229.604.200						214.682.000	14.922.200			
	Phòng Quy hoạch Xây dựng	38.587.000							38.587.000			
	Phòng Giao thông Công chánh	32.731.200						26.863.800	5.867.400			
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	288.911.480	4.646.680		81.437.000				11.228.800		191.599.000	
	Phòng Y tế	13.763.200			7.029.000				6.734.200			
	Phòng Văn hóa Thể thao và Du lịch	10.571.600							10.571.600			
	Thanh tra thành phố	10.903.800							10.903.800			
	Phòng Khoa học công nghệ và thông tin	14.727.650							14.727.650			
	Trung tâm hành chính công	7.280.480							7.280.480			
	Công trình chuyển tiếp (nguồn KD)	108.055.217							108.055.217			
	Đoàn thể	-										
	Ủy ban mặt trận TQ	18.404.072							18.404.072			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Thành đoàn TNCS	8.996.201						142.000	8.854.201			
	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.579.434						142.000	7.437.434			
	Hội Nông dân	4.786.791						136.000	4.650.791			
	Hội cựu chiến binh	4.064.952						66.000	3.998.952			
	Hội Chữ thập đỏ	3.519.771							3.519.771			
	Các đơn vị ngành dọc	-										
	Công an	16.700.000		14.000.000				2.700.000				
	Ban chỉ huy QS	20.000.000		20.000.000								
	Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức	1.113.000										1.113.000
	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức	229.000										229.000
	Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức	393.000										393.000
	Chi cục Thống kê thành phố Thủ Đức	715.000										715.000
	Bảo hiểm xã hội thành phố Thủ Đức	59.334.000			57.133.000						1.885.000	316.000
	Kho Bạc nhà nước Thủ Đức	581.000										581.000
	Ban giảm nghèo bền vững	2.100.000										2.100.000
	Ủy thác NH chính sách XH	9.000.000										9.000.000
	Liên đoàn lao động thành phố Thủ Đức	768.000										768.000
	Chi cục thuế thành phố Thủ Đức	3.158.000										3.158.000
	Chi khác cân đối NS	7.989.000										7.989.000
	Khối phường	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	Phường An Lợi Đông	17.970.285								17.970.285		
	Phường An Phú	10.667.614								10.667.614		
	Phường An Khánh	18.379.317								18.379.317		
	Phường Bình Trưng Đông	18.005.907								18.005.907		
	Phường Bình Trưng Tây	17.691.452								17.691.452		
	Phường Cát Lái	16.604.043								16.604.043		
	Phường Thạnh Mỹ Lợi	17.976.521								17.976.521		
	Phường Thảo Điền	18.258.382								18.258.382		
	Phường Thủ Thiêm	11.288.654								11.288.654		
	Phường Phước Bình	15.956.139								15.956.139		
	Phường Phú Hữu	17.314.128								17.314.128		
	Phường Phước Long A	17.240.125								17.240.125		
	Phường Phước Long B	20.692.795								20.692.795		
	Phường Tăng Nhơn Phú A	19.459.237								19.459.237		
	Phường Tăng Nhơn Phú B	18.748.426								18.748.426		
	Phường Hiệp Phú	19.037.508								19.037.508		
	Phường Tân Phú	19.176.679								19.176.679		
	Phường Trường Thạnh	17.902.263								17.902.263		
	Phường Long Thạnh Mỹ	19.682.745								19.682.745		
	Phường Long Trường	18.101.080								18.101.080		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Khối Phường	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Phường Long Bình	19.529.945								19.529.945		
	Phường Long Phước	17.615.192								17.615.192		
	Phường Linh Tây	17.687.882								17.687.882		
	Phường Linh Chiểu	16.346.817								16.346.817		
	Phường Bình Thọ	16.798.170								16.798.170		
	Phường Trường Thọ	20.391.719								20.391.719		
	Phường Linh Đông	19.807.474								19.807.474		
	Phường Linh Xuân	19.221.430								19.221.430		
	Phường Linh Trung	20.097.047								20.097.047		
	Phường Tam Phú	17.934.627								17.934.627		
	Phường Tam Bình	18.237.742								18.237.742		
	Phường Bình Chiểu	20.403.914								20.403.914		
	Phường Hiệp Bình Chánh	23.852.724								23.852.724		
	Phường Hiệp Bình Phước	21.595.217								21.595.217		
	Sự nghiệp giao thông (nguồn KD)	20.186.000								20.186.000		
	Sự nghiệp nông lâm thủy lợi (nguồn KD)	22.434.903								22.434.903		
	Sửa chữa trụ sở (nguồn KD)	12.004.080								12.004.080		